

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAMBOO CAPITAL**

-----***-----

Số: ...07.../2021/BCG

V/v: Giải trình biến động kết quả
SXKD Quý 4/2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----***-----

TP HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ký ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Công ty CP Bamboo Capital (BCG) xin giải trình với Quý Sở, Quý Ủy ban về chênh lệch lợi nhuận sau thuế trong BCTC riêng lẻ và hợp nhất Quý 4/2020 như sau:

Đơn vị tính: đồng



| Loại Báo cáo tài chính ("BCTC") | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (đồng) | | | |
|---------------------------------|---|----------------|------------------------------|------------------------------------|
| | Q4/2020 | Q4/2019 | Chênh lệch (1) so với (2) | Tỷ lệ chênh lệch (1) so với (2) |
| | (1) | (2) | (3)= (1) - (2) | (4)= (3)/(2)*100 |
| BCTC riêng lẻ Quý 4/2020 | 109,857,739,930 | 26,669,146,974 | 83,188,592,956 | 311.9% |
| BCTC hợp nhất Quý 4/2020 | 176,617,051,346 | 15,655,153,858 | 160,961,897,488 | 1028.17% |

Giải trình của công ty như sau:

Đối với báo cáo riêng lẻ:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2020 của Công ty mẹ: Lợi nhuận sau thuế đạt 109 tỷ đồng tăng 311.9% so với cùng kỳ chủ yếu do hoạt động chuyển nhượng dự án và tư vấn trong năm được hoàn tất trong quý 4.

Đối với báo cáo hợp nhất:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2020 Hợp nhất: Lợi nhuận sau thuế đạt 176 tỷ đồng, tăng 1028% so với cùng kỳ. Lợi nhuận hợp nhất đến từ các công ty con, công ty liên kết. Trong đó, nổi bật là việc hoàn tất và chuyển nhượng một số dự án; đồng thời ghi nhận doanh thu từ hoạt động thi công, xây lắp.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban và Sở được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP

CÔNG TY CP BAMBOO CAPITAL

CHỦ TỊCH HĐQT



NGUYỄN HỒ NAM



Báo cáo tài chính hợp nhất
CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL
Quý 4 năm 2020

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|---|--------------|
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | |
| - Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 01 - 03 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 04 - 05 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 06 - 07 |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 08 - 48 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Ngày 31/12/2020 | Ngày 01/01/2020 |
|---|------------|-------------|---------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 10.264.097.646.254 | 2.287.189.574.105 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 903.386.455.277 | 150.211.393.104 |
| 1. Tiền | 111 | | 816.052.667.698 | 111.703.984.452 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 87.333.787.579 | 38.507.408.652 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.04 | 593.767.088.890 | 36.021.748.890 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 566.767.088.890 | 6.841.748.890 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 27.000.000.000 | 29.180.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 5.963.333.695.000 | 1.196.331.928.863 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 902.118.322.187 | 644.005.108.259 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.03 | 756.580.946.393 | 249.924.046.971 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.05 | 8.400.000.000 | 6.500.000.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.06 | 4.383.400.907.423 | 348.568.691.008 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.07 | (87.180.715.940) | (52.811.955.675) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 14.234.937 | 146.038.300 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.08 | 2.322.253.105.420 | 841.786.455.109 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 2.322.253.105.420 | 841.786.455.109 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 481.357.301.667 | 62.838.048.139 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.13 | 19.817.428.363 | 24.292.930.507 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 449.135.237.299 | 32.482.833.677 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | V.16 | 12.404.636.005 | 6.062.283.955 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 13.790.968.271.638 | 4.967.455.173.422 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 6.987.679.634.580 | 2.755.475.628.857 |
| 1 Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2 Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.06 | 6.987.679.634.580 | 2.755.475.628.857 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 365.145.105.741 | 310.883.194.742 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 358.998.799.018 | 295.598.183.302 |
| - Nguyên giá | 222 | | 529.428.830.196 | 443.250.416.648 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (170.430.031.178) | (147.652.233.346) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.11 | 3.911.082.302 | 4.937.535.482 |
| - Nguyên giá | 225 | | 5.986.068.212 | 5.986.068.212 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (2.074.985.910) | (1.048.532.730) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.12 | 2.235.224.421 | 10.347.475.958 |
| - Nguyên giá | 228 | | 3.215.021.046 | 10.749.769.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (979.796.625) | (402.293.042) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.09 | 4.048.043.616.096 | 17.587.179.235 |
| 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn | 241 | | 9.045.000.000 | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 4.038.998.616.096 | 17.587.179.235 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.04 | 1.312.392.697.064 | 1.362.668.987.785 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 1.058.637.540.771 | 1.257.699.831.492 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 151.755.156.293 | 1.419.156.293 |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 102.000.000.000 | 103.550.000.000 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Ngày 31/12/2020 | Ngày 01/01/2020 |
|---|------------|-------------|---------------------------|--------------------------|
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.077.707.218.157 | 520.840.182.803 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.13 | 265.615.831.068 | 179.463.643.222 |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | 812.091.387.090 | 341.376.539.581 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 24.055.065.917.892 | 7.254.644.747.527 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 21.069.865.859.260 | 5.630.117.129.620 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 10.625.948.289.532 | 3.118.305.879.114 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.14 | 4.787.578.138.451 | 426.043.797.807 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.15 | 1.689.338.591.783 | 748.047.370.394 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16 | 133.949.740.335 | 114.368.286.229 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 12.974.021.808 | 13.142.633.175 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | 89.520.702.243 | 209.453.968.175 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 12.333.333.336 | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 1.864.485.574.142 | 357.244.467.810 |
| 10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn | 320 | V.19 | 2.028.270.539.975 | 1.245.432.497.295 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 7.497.647.459 | 4.572.858.229 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 10.443.917.569.728 | 2.511.811.250.506 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | 688.310.000.000 | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 40.000.000.000 | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.18 | 5.142.377.995.848 | 977.387.947.657 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.19 | 2.551.857.522.432 | 1.136.529.199.954 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | V.20 | 2.020.300.000.000 | 395.750.000.000 |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 1.072.051.448 | 2.144.102.895 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 2.985.200.058.633 | 1.624.527.617.907 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.21 | 2.985.200.058.633 | 1.624.527.617.907 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 1.360.057.600.000 | 1.080.057.600.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.360.057.600.000 | 1.080.057.600.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (165.000.000) | (165.000.000) |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 306.707.661 | 765.691.285 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 481.158.791 | 484.644.120 |
| 11. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | | 238.673.693.179 | 133.656.038.624 |
| - Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 23.796.425.580 | 19.238.219.011 |
| - Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này | 421b | | 214.877.267.598 | 114.417.819.613 |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 1.385.845.899.002 | 409.728.643.878 |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 24.055.065.917.893 | 7.254.644.747.527 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Ngày 31/12/2020 | Ngày 01/01/2020 |
|----------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
|----------|-------|-------------|-----------------|-----------------|

Người lập biên

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Đại diện pháp luật



Nguyễn Hồ Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 4.2020 | Quý 4.2019 | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|-----------|--------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 213.665.165.642 | 634.139.844.635 | 1.902.309.205.870 | 1.575.879.320.250 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 40.579.229 | - | 61.675.185 | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 213.624.586.413 | 634.139.844.635 | 1.902.247.530.685 | 1.575.879.320.250 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 95.064.709.983 | 536.716.802.642 | 1.411.719.742.146 | 1.296.835.969.473 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 118.559.876.430 | 97.423.041.993 | 490.527.788.539 | 279.043.350.777 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 445.373.853.095 | 88.428.292.361 | 797.611.093.883 | 327.474.585.666 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | 224.088.699.741 | 38.956.183.027 | 550.416.534.595 | 185.468.325.232 |
| + Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 155.377.429.410 | 20.813.538.758 | 351.426.637.393 | 176.139.970.926 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | (6.692.381.986) | (16.785.158.458) | (30.610.260.860) | 15.980.445.945 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.05 | 25.068.284.060 | 20.952.069.225 | 110.384.533.662 | 71.375.466.552 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.05 | 77.807.969.376 | 76.817.710.703 | 215.410.991.769 | 176.125.224.111 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 230.276.394.362 | 32.340.212.941 | 381.316.561.536 | 189.529.366.493 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.07 | 1.499.780.160 | 2.111.144.306 | 11.665.855.472 | 8.998.123.436 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.08 | 4.853.945.774 | 1.137.522.448 | 13.057.266.830 | 6.193.039.189 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | (3.354.165.614) | 973.621.858 | (1.391.411.358) | 2.805.084.247 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 226.922.228.748 | 33.313.834.799 | 379.925.150.178 | 192.334.450.740 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.09 | 51.109.215.988 | 17.837.356.182 | 101.086.989.776 | 52.169.972.981 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.10 | (804.038.586) | (178.675.241) | (1.072.051.447) | (357.350.482) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 176.617.051.346 | 15.655.153.858 | 279.910.211.849 | 140.521.828.241 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 165.258.040.039 | 2.210.882.277 | 214.877.267.598 | 114.417.819.613 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 11.359.011.307 | 13.444.271.580 | 65.032.944.251 | 26.104.008.628 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 4.2020 | Quý 4.2019 | Năm 2020 | Năm 2019 |
|----------|-------|-------------|------------|------------|----------|----------|
|----------|-------|-------------|------------|------------|----------|----------|

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Đại diện pháp luật



Nguyễn Hồ Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|-----------|-------------|----------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 379.925.150.178 | 192.334.450.740 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 66.979.313.131 | 28.500.881.011 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 34.717.633.265 | 27.750.491.577 |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 202.183.567 | (45.046.916) |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (793.364.825.573) | (318.798.955.135) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 397.352.869.312 | 176.139.970.926 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 85.812.323.880 | 105.881.792.203 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | (7.018.409.477.100) | (1.327.729.856.481) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | (955.099.785.772) | (451.682.333.796) |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 8.550.695.741.545 | 989.289.554.531 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | 2.309.243.083.812 | (137.622.983.612) |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | (559.925.340.000) | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (482.875.389.464) | (107.311.911.619) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (58.434.948.059) | (30.773.849.830) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 7.505.960.000 | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (8.778.002.202) | (9.454.859.852) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 1.869.734.166.640 | (969.404.448.456) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (3.946.623.384.058) | (52.772.801.142) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | 6.916.318.814 | 5.732.959.999 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (7.320.000.000) | (126.080.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 3.770.000.000 | 3.500.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (1.953.402.155.772) | (2.111.108.838.119) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 2.179.348.241.795 | 2.439.106.556.708 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 343.327.643.630 | 23.881.231.054 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (3.373.983.335.591) | 182.259.108.500 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-----------|-------------|--------------------------|------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 280.000.000.000 | 2.605.240.000 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 4.333.891.762.025 | 1.524.172.190.640 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (2.161.270.511.292) | (649.735.505.613) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | (1.166.008.447) | (1.606.021.455) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (193.828.827.595) | (11.769.161.981) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 2.257.626.414.691 | 863.666.741.591 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 753.377.245.740 | 76.521.401.635 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 150.211.393.104 | 73.644.944.553 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (202.183.567) | 45.046.916 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | VII | 903.386.455.277 | 150.211.393.104 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Châu



Lập ngày 29 tháng 01 năm 2021
Đại diện pháp luật

Nguyễn Hồ Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 19 ngày 03/09/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 1.360.057.600.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2020: 1.360.057.600.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Lắp trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mủ côm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Bán mô tô, xe máy. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Cho thuê ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Sản xuất thảm, chăn, đệm. Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống). Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Bán buôn thực phẩm. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Khai thác gỗ. Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Bán lẻ phân bón. Khai thác quặng sắt. Khai thác quặng uranium và quặng thorium.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty và các Công ty con

Tại ngày 31/12/2020, Công ty Cổ phần Bamboo Capital có 01 (một) văn phòng đại diện, 05 (năm) Công ty con kiểm soát trực tiếp và 30 (ba mươi) Công ty con kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Ngoài ra, Công ty có 03 (ba) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp và 12 (mười hai) Công ty liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Danh sách cụ thể như sau:

| | | |
|---|----|---------|
| Tổng số các Công ty con: | 35 | Công ty |
| - Số lượng các Công ty con được hợp nhất: | 35 | Công ty |
| - Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: | - | Công ty |

a. Danh sách các Công ty con kiểm soát trực tiếp được hợp nhất trong báo cáo

| <i>Tên Công ty</i> | <i>Địa chỉ</i> |
|---|--|
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải | 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM |
| Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng | Khu TTCN Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, TX An Nhơn, Bình Định |
| Công ty CP BCG Land | L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM |
| Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas | Khối 1, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Quảng Nam |
| Công ty CP BCG Energy | L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM |

b. Danh sách Công ty con kiểm soát gián tiếp được hợp nhất trong báo cáo

| <i>Tên Công ty</i> | <i>Địa chỉ</i> |
|--|--|
| Công ty CP Thành Phúc | Lô D4, D5, D9, D10 – KCN Đông Bắc Sông Cầu, TX Sông Cầu, Phú Yên |
| Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến VLXD An Giang | Ấp Rò Leng, Xã Châu Lãng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang |
| Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi | 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM |
| Công ty TNHH Du Lịch Casa Marina Resort | Quốc lộ 1D, Khu Phố 1, Bãi Xếp, Phường Ghềnh Ráng, Quy Nhơn, Bình Định. |
| Công ty CP BCG Wind Sóc Trăng | Hẻm 1, Đường TL 934, Ấp Hòa Mỹ, Thị trấn Mỹ Xuyên, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng |
| Công ty CP Năng lượng BCG Thạnh Hóa | 31 Đường số 10, Ấp 4 Khu Dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An |

b. Danh sách Công ty con kiểm soát gián tiếp được hợp nhất trong báo cáo (tiếp theo)

| Tên Công ty | Địa chỉ |
|---|---|
| Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Friends | Tầng 14, L14-08B, Tòa Nhà VinCom, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh |
| Công ty TNHH Pegas | L14-08B, Lầu 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM |
| Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn | L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM |
| Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Côn Bắp | Côn Bắp, P Cẩm Giang, TP Hội An, Tỉnh Quảng Nam |
| Công ty CP Tracodi Trading & Consulting | 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên | Số 26 đường Trần Khánh Dư, tổ 1, P. Diên Hồng, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai |
| Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1 | 57/11 Lê Hồng Phong , Khóm 7 , Phường 8 , TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh |
| Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2 | 57/11 Lê Hồng Phong , Khóm 7 , Phường 8 , TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh |
| Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy | 27C Quốc Hương Phường Thảo Điền Quận 2 TP HCM |
| Công ty CP Nông thôn Việt Energy | L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM |
| Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh | Thôn Phong An, Xã Cát Trinh, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định |
| Công ty CP Skylar | Tầng 14 - 08A Tòa Nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM |
| Công ty CP Phát triển Tâm nhìn Năng lượng Sạch | QL1A, Thôn Bình Long, xã Mỹ Hiệp, Huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định |
| Công ty CP Greensky Infnitive | Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP.HCM |
| Công ty CP BCG Evergreen | 1/10 Ngô Văn Trị, KP 2, P. Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương |
| Công ty TNHH BCG Evergreen 1 | 1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam |
| Công ty TNHH BCG Evergreen 2 | 1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam |
| Công ty TNHH BCG Evergreen 3 | 1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam |
| Công ty TNHH BCG Evergreen 4 | 1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam |
| Công ty CP Apollo Development | Tầng 14 - 08A Tòa Nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM |
| Công ty TNHH MTV Apollo Development 1 | 344/38 DX90, đường Phan Đăng Lưu, KP3, Phường Hiệp An, TP Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương |
| Công ty TNHH MTV Apollo Development 2 | 344/38 DX90, đường Phan Đăng Lưu, KP3, Phường Hiệp An, TP Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương |
| Công Ty Cổ Phần Sustainable Energy Aspiration (SEA JSC) | 27C Quốc Hương, P.Thảo Điền, Quận 2, Tp.HCM |

| | |
|--|---|
| Công ty TNHH MTV Điện Mặt trời VNECO - Vĩnh Long | Số 174 đường Võ Văn Kiệt, Phường 9, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam |
|--|---|

c. Danh sách Công ty liên kết quan trọng được hợp nhất trong báo cáo này theo phương pháp vốn chủ sở hữu

| <i>Tên Công ty</i> | <i>Địa chỉ</i> |
|---|---|
| Công ty CP Aussino Highland Agriculture | L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM |
| Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương | 31 Đường số 10, ấp 4, Khu Dân Cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Long An |
| Công ty TNHH B.O.T ĐT830 | 90 Đường số 10, Ấp 4, Khu Dân cư Nam Long, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. |
| Công ty Taxi Việt Nam (VinaTaxi) | Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP.HCM |
| Công ty TNHH Skylight Power | Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM |
| Công ty CP Đầu tư TM DV Gia Khang | 218 Võ Văn Ngân, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Tp.HCM |
| Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương | 90 Đường số 10, Ấp 4, KDC Nam Long, xã Long Thạnh, Huyện Bến Lức Long An |
| Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà | Thôn Nà Pàn 1, xã Vũ Sơn, Huyện Bắc Sơn, Tỉnh Lạng Sơn. |
| Công ty CP Năng lượng Dương Phong | VP 02, tầng 10, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP.HCM |
| Công ty CP Bleu Soliel | 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP HCM |
| Công ty TNHH BCG EVER 5 | 1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương |
| Công ty TNHH BCG EVER 6 | 1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương |
| Công ty TNHH BCG EVER 7 | 1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương |
| Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M | 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP HCM |
| Công ty CP 3K Plus Việt Nam | 43 Phan Bội Châu, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng |

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả; là Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng khoản đầu tư nắm giữ: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoại lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chi tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| | <u>Số năm khấu hao ước tính</u> |
|-------------------------|---------------------------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 05 - 50 |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 |
| - Máy móc thiết bị | 03 - 20 |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 10 |
| - Phần mềm máy tính | 03 - 05 |
| - Tài sản cố định khác | 04 - 25 |
| - TSCĐ vô hình | 02 - 50 |

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đồng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

21. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua**

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;
- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua;
- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ.

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát - Mã số 62".

Khi xác định giá trị phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ phải loại trừ ảnh hưởng của:

- Cổ tức ưu đãi phải trả;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trích lập trong kỳ.

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- Các khoản vay trong nội bộ

Nếu các đơn vị trong một tập đoàn có quan hệ vay mượn lẫn nhau thì số dư tiền vay trong nội bộ tập đoàn đang phản ánh trong các khoản mục “Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn”, “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn”, khoản mục “Phái thu về cho vay ngắn hạn”, “Phái thu về cho vay dài hạn khác” phải được loại trừ toàn bộ. Theo đó, các khoản thu nhập từ cho vay và chi phí đi vay cũng phải loại trừ toàn bộ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước... phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

e. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế. Giá gốc lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Ngày 31/12/2020 | Ngày 01/01/2020 |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt | 25.378.528.597 | 42.830.997.759 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 790.817.956.123 | 68.753.420.217 |
| <i>Tiền gửi VND</i> | 789.026.604.120 | 64.266.801.730 |
| <i>Tiền gửi ngoại tệ</i> | 1.791.352.003 | 4.486.618.487 |
| - Tiền đang chuyển | 69.970.557 | 206.975.128 |
| - Các khoản tương đương tiền | 87.120.000.000 | 38.420.000.000 |
| Tổng cộng | 903.386.455.277 | 150.211.393.104 |

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | Ngày 31/12/2020 | Ngày 01/01/2020 |
|---|------------------------|------------------------|
| a. Phải thu khách hàng ngắn hạn | 902.118.322.187 | 644.005.108.259 |
| - Dragon Lane Investment Holding Limited | 116.200.500.000 | 10.168.400.000 |
| - Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios | 21.620.443.089 | 13.102.010.339 |
| - Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Orchid | | 104.967.831.792 |
| - Công ty CP MGM HANBIT | 24.059.421.600 | 3.979.456.945 |
| - Tổng Công ty Giấy Việt Nam (Vinapaco) | | 10.451.263.522 |
| - Công ty TNHH Kinh Doanh DV BĐS Thăng Long | 45.000.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Fujisan | 48.297.080.000 | 48.297.080.000 |
| - Ngô Tùng Phương Trúc | | 19.562.000.000 |
| - Công ty CP Thương Mại Vũ Tuấn | | 40.204.139.792 |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bảo Sinh | | 31.633.729.874 |
| - Công ty Cổ Phần Phát triển Lion City | 322.250.000.000 | |
| - Hanwha Engineering & Construction Corp | 35.000.000.000 | 210.000.000.000 |
| - Công ty CP Năng Lượng Hanwha - BCG Băng Dương | 14.022.301.100 | - |
| - Các đối tượng khác | 275.668.576.398 | 151.639.195.995 |
| b. Phải thu khách hàng dài hạn | - | - |

3. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Ngày 31/12/2020 | Ngày 01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| a. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 756.580.946.393 | 249.924.046.971 |
| - Công ty CP Đầu Tư Dịch Vụ Orchid | 98.375.000.000 | 98.375.000.000 |
| - Công ty CP Green Solution | 70.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| - Công ty TNHH Powerchina Việt Nam | 94.725.772.843 | |
| - Công ty Cổ Phần 3K Plus Việt Nam | 32.810.624.834 | 1.673.277.279 |
| - Công ty Cổ Phần Plus Investment | 160.000.000.000 | - |
| - Công ty CP MGM HANBIT | 120.000.000.000 | - |
| - Công ty CP Thương Mại Vũ Tuấn | 30.000.000.000 | - |
| - Công Ty Cổ Phần Eurowindow | 15.924.206.895 | - |
| - Đối tượng khác | 134.745.341.821 | 99.875.769.692 |
| b. Trả trước cho người bán dài hạn | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2020

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Ngày 31/12/2020 | | Ngày 01/01/2020 | |
|---|------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị gốc | Giá trị hợp lý | Giá trị gốc | Giá trị hợp lý |
| a. Chứng khoán kinh doanh | 566.767.088.890 | 566.767.088.890 | 6.841.748.890 | 6.841.748.890 |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | 566.767.088.890 | 566.767.088.890 | 6.841.748.890 | 6.841.748.890 |
| + Công ty CP Bảo hiểm Dầu Khí | 853.200 | 853.200 | 853.200 | 853.200 |
| + Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa | 53.000.000 | 53.000.000 | 53.000.000 | 53.000.000 |
| + Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA | 445.939.200 | 445.939.200 | 445.939.200 | 445.939.200 |
| + Công ty CP Cơ khí An Giang | 451.655.840 | 451.655.840 | 451.655.840 | 451.655.840 |
| + Công ty CP Viễn Liên | 257.400 | 257.400 | 257.400 | 257.400 |
| + Công ty CP Vật tư kỹ thuật Cần Thơ | 43.250 | 43.250 | 43.250 | 43.250 |
| + Công ty CP Phú Tam Khôi | 5.890.000.000 | 5.890.000.000 | 5.890.000.000 | 5.890.000.000 |
| + Công ty CP Đầu tư Xây dựng Xuân Phú Hải (*) | 559.925.340.000 | 559.925.340.000 | - | - |
| Tổng cộng | 566.767.088.890 | 566.767.088.890 | 6.841.748.890 | 6.841.748.890 |

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Ngày 31/12/2020 | | Ngày 01/01/2020 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị gốc | Giá trị ghi sổ | Giá trị gốc | Giá trị ghi sổ |
| b.1 Ngân hạn | 27.000.000.000 | 27.000.000.000 | 29.180.000.000 | 29.180.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn BIDV - CN Bà Chiểu | 1.580.000.000 | 1.580.000.000 | 980.000.000 | 980.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng BIDV | 5.100.000.000 | 5.100.000.000 | 5.100.000.000 | 5.100.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong | 18.620.000.000 | 18.620.000.000 | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Agribank | 1.600.000.000 | 1.600.000.000 | 1.600.000.000 | 1.600.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh vượng - CN Bến Thành | 100.000.000 | 100.000.000 | - | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng OCB | - | - | 13.500.000.000 | 13.500.000.000 |
| b.2 Dài hạn | 102.000.000.000 | 102.000.000.000 | 103.550.000.000 | 103.550.000.000 |
| - Trái phiếu Ngân hàng BIDV | - | - | 380.000.000 | 380.000.000 |
| - Trái phiếu Ngân hàng BIDV | - | - | 1.170.000.000 | 1.170.000.000 |
| - Trái phiếu Công ty CP Đầu tư và Dịch Vụ Helios | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| - Trái phiếu Ngân hàng BIDV | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Tổng cộng | 129.000.000.000 | 129.000.000.000 | 132.730.000.000 | 132.730.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBEO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2020

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

| | Ngày 31/12/2020 | | Ngày 01/01/2020 | |
|---|--------------------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|
| | Giá trị gốc | Giá trị hợp lý | Dư phòng | Giá trị hợp lý |
| c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 1.070.109.944.946 | 1.058.637.540.771 | - | 1.238.561.974.807 |
| + Công ty CP Aussino Highland Agriculture | 1.104.000.000 | 638.169.301 | - | 1.104.000.000 |
| + Công ty TNHH B.O.T DT830 | 126.420.000.000 | 59.503.522.380 | - | 126.420.000.000 |
| + Công ty CP Năng lượng BCG Bằng Dương | 136.500.000.000 | 155.184.070.710 | - | 136.500.000.000 |
| + Công ty Taxi Việt Nam | 34.256.228.875 | 33.110.065.406 | - | 34.256.228.875 |
| + Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn | | | - | 310.325.845.932 |
| + Công ty TNHH Skylight Power | 24.529.900.000 | 23.843.142.750 | - | 24.529.900.000 |
| + Công ty CP Hamwha BCG Bằng Dương | 255.000.000.000 | 293.932.416.882 | - | 255.000.000.000 |
| + Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà | 61.790.000.000 | 61.790.000.000 | - | 61.790.000.000 |
| + Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Côn Bắp | | | - | 285.000.000.000 |
| + Công ty CP White Magnolia | | | - | 3.636.000.000 |
| + Công ty CP Bleu Soleil | 5.837.352.302 | 5.540.104.389 | - | |
| + Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Gia Khang | 358.024.463.769 | 358.024.463.769 | - | |
| + Công ty TNHH BCG Ever5 | 280.000.000 | 278.342.553 | - | |
| + Công ty TNHH BCG Ever6 | 180.000.000 | 178.499.167 | - | |
| + Công ty TNHH BCG Ever7 | 183.000.000 | 181.493.152 | - | |
| + Công ty CP 3K Plus Việt Nam | 3.800.000.000 | 4.009.895.608 | - | |
| + Công ty TNHH Hamwha BCGE - O&M | 2.205.000.000 | 2.436.135.337 | - | |
| + Công ty CP Năng lượng Dương Phong | 60.000.000.000 | 59.987.219.368 | - | |

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

| | Ngày 31/12/2020 | | Ngày 01/01/2020 | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị gốc | Giá trị hợp lý | Giá trị gốc | Giá trị hợp lý |
| | | | | |
| <i>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)</i> | | | | |
| - Đầu tư vào các đơn vị khác | 151.755.156.293 | 151.755.156.293 | 1.419.156.293 | 1.419.156.293 |
| + Công ty CP Dầu tư Hạ tầng và Năng lượng Việt Nam | 360.000.000 | 360.000.000 | 360.000.000 | 360.000.000 |
| + Công ty CP Tracodi Sông Đà | - | - | 300.000.000 | 300.000.000 |
| + Công ty CP White Magnolia | 3.636.000.000 | 3.636.000.000 | - | - |
| + Công ty CP Dầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam | 69.210.933 | 69.210.933 | 69.210.933 | 69.210.933 |
| + Công ty CP Phát triển Nguồn lực & DV Dầu khí VN | 99.945.360 | 99.945.360 | 99.945.360 | 99.945.360 |
| + Công ty CP Super Wind Energy Công Lý Cà Mau | 147.000.000.000 | 147.000.000.000 | - | - |
| + Công ty CP Tracodi Power | 590.000.000 | 590.000.000 | 590.000.000 | 590.000.000 |
| Tổng cộng | 1.221.865.101.239 | 1.210.392.697.064 | 1.239.981.131.100 | 1.259.118.987.784 |

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | Ngày 31/12/2020 | Ngày 01/01/2020 |
|--|----------------------|----------------------|
| a. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 8.400.000.000 | 6.500.000.000 |
| - Công ty CP Khai thác Khoáng sản Bắc Hà | | 3.500.000.000 |
| - Công Ty CP Tapiotek | 5.400.000.000 | |
| - Công ty TNHH TV TK và XD Quang Phong | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| b. Phải thu về cho vay dài hạn | - | - |
| Tổng cộng | 8.400.000.000 | 6.500.000.000 |

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Ngày 31/12/2020 | | Ngày 01/01/2020 | |
|---|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Phải thu ngắn hạn khác | 4.383.400.907.423 | (1.904.717.650) | 348.568.691.008 | (1.904.717.650) |
| - Phải thu về cổ phần hóa | - | - | - | - |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 33.437.365.997 | - | 18.048.346 | - |
| - Phải thu BHXH | 15.833.580 | - | - | - |
| - Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 10.547.945 | - | 629.645.329 | - |
| - Tạm ứng | 407.387.650.543 | (104.717.650) | 95.279.445.786 | (104.717.650) |
| - Ký cược, ký quỹ | 324.978.530.049 | (1.800.000.000) | 17.654.121.986 | (1.800.000.000) |
| - Cho mượn | - | - | - | - |
| - Phải thu khác | 3.617.570.979.309 | - | 234.987.429.561 | - |
| + Công ty CP Hibiscus | 18.424.197.261 | - | - | - |
| + Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương | 25.270.878.890 | - | - | - |
| + Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios | 13.191.287.671 | - | 22.125.989.693 | - |
| + Công ty CP Green Solution | 107.451.780.821 | - | 2.458.341.666 | - |
| + Công Ty Cổ Phần Mega Solar | 216.743.794.521 | - | - | - |
| + Công Ty CP R & H Construction | 500.000.000.000 | - | - | - |
| + Công ty CP DV Chi Thủy | 494.125.808.219 | - | - | - |
| + INDOBA GMBH | 12.900.754.405 | - | 6.618.096.110 | - |
| + Công ty CP Plus Investment | - | - | 20.022.719.801 | - |
| + Nguyễn Thị Quỳnh | 22.293.176.000 | - | 50.400.000.000 | - |
| + Công ty CP Daffodils | 250.000.000.000 | - | - | - |
| + Công ty CP Thăng Phương | 644.928.904.109 | - | - | - |
| + Nguyễn Đình Ngôn | 285.907.366.666 | - | - | - |
| + Nguyễn Thanh Lịch | 150.306.166.667 | - | - | - |
| + Nguyễn Tùng Phương Trúc | 310.668.299.680 | - | - | - |
| + Đối tượng khác | 565.358.564.399 | - | 133.362.282.291 | - |

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

| | Ngày 31/12/2020 | | Ngày 01/01/2020 | |
|---|---------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| b. Phải thu dài hạn khác | 6.987.679.634.580 | | 2.755.475.628.857 | |
| - Phải thu khác | 6.946.892.455.209 | | 2.750.112.164.170 | |
| + Công ty CP Green Solution | 200.000.000.000 | | 192.747.590.028 | |
| + Công ty TNHH B.O.T ĐT830 | 52.500.000.000 | | - | |
| + Công ty CP Plus Investment (Công ty CP Tracodi Invest) | 635.809.248.267 | | 289.677.248.267 | |
| + Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios | 450.000.000.000 | | - | |
| + Công ty CP Mega Solar | 855.000.000.000 | | - | |
| + Công ty TNHH Dịch Vụ Đầu Tư Vạn Đạt | 400.000.000.000 | | - | |
| + Công ty CP Đầu Tư Và Dịch Vụ Helios | 450.000.000.000 | | - | |
| + Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Gia Khang | 290.585.138.000 | | - | |
| + Công ty CP HCM Lott 68 | 430.000.000.000 | | 330.000.000.000 | |
| + Công ty CP White Magnolia | - | | 470.000.000.000 | |
| + Công ty CP Đầu Tư Dịch Vụ Orchid | 256.000.000.000 | | 280.000.000.000 | |
| + Công Ty cổ phần Điện Gió Khai Long 1 | 687.500.000.000 | | - | |
| + Phạm Thị Ngọc Thanh | 423.000.000.000 | | - | |
| + Bùi Quang Khôi | 155.000.000.000 | | - | |
| + Trương Hoàng Vĩnh | 68.100.000.000 | | 196.538.000.000 | |
| + Đỗ Phương Mai | 72.660.000.000 | | 149.060.000.000 | |
| + Đối tượng khác | 1.520.738.068.942 | | 842.089.325.875 | |
| - Ký cược, ký quỹ | 40.787.179.371 | | 5.363.464.687 | |
| Tổng cộng | 11.371.080.542.003 | (1.904.717.650) | 3.104.044.319.865 | (1.904.717.650) |

7. NỢ XẤU

| | Ngày 31/12/2020 | | Ngày 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị đã trích dự phòng | Giá gốc | Giá trị đã trích dự phòng |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 91.660.189.645 | (87.180.715.940) | 90.921.229.532 | (52.811.955.675) |
| Trong đó: | | | | |
| + Phải thu khách hàng | 89.695.471.995 | (85.215.998.290) | 89.016.511.882 | (50.907.238.025) |
| + Tạm ứng | 104.717.650 | (104.717.650) | 104.717.650 | (104.717.650) |
| + Ký quỹ | 1.800.000.000 | (1.800.000.000) | 1.800.000.000 | (1.800.000.000) |
| + Trả trước người bán | 60.000.000 | (60.000.000) | - | - |
| Tổng cộng | 91.660.189.645 | (87.180.715.940) | 90.921.229.532 | (52.811.955.675) |

8. HÀNG TỒN KHO

| | Ngày 31/12/2020 | | Ngày 01/01/2020 | |
|---------------------------------------|--------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 53.964.871.875 | | 54.804.210.209 | |
| - Công cụ, dụng cụ | 314.273.474 | | 588.385.013 | |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.243.179.645.138 | | 700.911.769.281 | |
| - Thành phẩm | 24.211.192.872 | | 76.703.927.051 | |
| - Hàng hóa | 583.122.061 | | 8.778.163.555 | |
| Cộng giá gốc của hàng tồn kho | 2.322.253.105.420 | | 841.786.455.109 | |

9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

| | Ngày 31/12/2020 | Ngày 01/01/2020 |
|--|--------------------------|-----------------------|
| a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn | 9.045.000.000 | - |
| - Dự án chung cư tại Công ty TNHH Pegas | 9.045.000.000 | |
| b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 4.038.998.616.096 | 17.587.179.235 |
| - Xây dựng cơ bản dở dang | 4.038.408.994.831 | 16.732.721.235 |
| + Dự án XD CB dở dang tại Casa Marina Resort | | 3.939.430.107 |
| + Dự án Khu du lịch sinh thái Côn Bằng | 254.716.831.901 | |
| + Dự án Đầu tư mở rộng mặt bằng nhà xưởng sản xuất đồ gỗ nội thất xuất khẩu tại Nguyễn Hoàng | | 10.682.254.947 |
| + Dự án XD CB dở dang tại Antraco | | 1.676.151.681 |
| + Các dự án điện năng lượng tái tạo | 3.783.257.278.430 | |
| + Dự án trung tâm thương mại Củ Chi | 434.884.500 | 434.884.500 |
| - Mua phần mềm | | 535.500.000 |
| - Xây dựng cơ bản dở dang khác | 589.621.265 | 318.958.000 |
| Tổng cộng | 4.048.043.616.096 | 17.587.179.235 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2020

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|-----------------------|------------------|---------------------|--------------------|-------------|-----------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 184.513.649.073 | 214.273.635.086 | 39.009.199.503 | 5.346.297.272 | 107.635.714 | 443.250.416.648 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 11.718.962.556 | 180.758.817.382 | 29.070.265.058 | 1.319.886.854 | - | 222.867.931.850 |
| - Mua trong năm | 400.000.000 | 131.854.029.046 | 26.786.308.330 | 1.319.886.854 | - | 160.360.224.230 |
| - Đầu tư XDCN hoàn thành | 11.318.962.556 | 48.586.788.336 | 1.435.349.273 | - | - | 61.341.100.165 |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - | 848.607.455 | - | - | - |
| - Phân loại lại | - | 318.000.000 | - | - | - | 318.000.000 |
| 3. Số giảm trong kỳ | 69.925.627.833 | 63.114.345.721 | 1.647.816.217 | 2.001.728.531 | - | 136.689.518.302 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 4.785.289.175 | 3.335.000.000 | 989.816.217 | 2.001.728.531 | - | 11.111.833.923 |
| - Giảm do hợp nhất kinh doanh | 19.320.414.199 | 59.779.345.721 | 340.000.000 | - | - | 79.439.759.920 |
| - Phân loại lại | - | - | 318.000.000 | - | - | 318.000.000 |
| - Giảm khác | 45.819.924.459 | - | - | - | - | 45.819.924.459 |
| 4. Số dư cuối kỳ | 126.306.983.796 | 331.918.106.747 | 66.431.648.344 | 4.664.455.595 | 107.635.714 | 529.428.830.196 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 25.823.137.346 | 103.775.510.769 | 14.750.498.177 | 3.195.451.340 | 107.635.714 | 147.652.233.346 |
| 2. Khấu hao trong kỳ | 5.131.700.874 | 19.827.996.874 | 6.947.309.023 | 453.461.568 | - | 32.360.468.339 |
| - Khấu hao tăng trong năm | 5.131.700.874 | 19.702.496.870 | 6.726.906.802 | 453.461.568 | - | 32.014.566.114 |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - | 220.402.221 | - | - | - |
| - Phân loại lại | - | 125.500.004 | - | - | - | 125.500.004 |
| 3. Giảm trong kỳ | 3.445.185.299 | 3.985.760.327 | 838.866.384 | 1.312.858.497 | - | 9.582.670.507 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 1.476.894.734 | 1.278.416.667 | 681.978.873 | 1.312.858.497 | - | 4.750.148.771 |
| - Giảm do hợp nhất kinh doanh | 1.887.528.759 | 2.707.343.660 | 31.387.507 | - | - | - |
| - Phân loại lại | - | - | 125.500.004 | - | - | 125.500.004 |
| - Giảm khác | 80.761.806 | - | - | - | - | 80.761.806 |
| 4. Số dư cuối kỳ | 27.509.652.921 | 119.617.747.316 | 20.858.940.816 | 2.336.054.411 | 107.635.714 | 170.430.031.178 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu kỳ | 158.690.511.727 | 110.498.124.317 | 24.258.701.326 | 2.150.845.932 | - | 295.598.183.302 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 98.797.330.875 | 212.300.359.431 | 45.572.707.528 | 2.328.401.184 | - | 358.998.799.018 |

II. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

| Chi tiêu | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|---------------------|------------------------|-----------------------|--------------|---------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | - | 5.986.068.212 | - | - | 5.986.068.212 |
| 2. Số tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | - | 5.986.068.212 | - | - | 5.986.068.212 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | - | 1.048.532.730 | - | - | 1.048.532.730 |
| 2. Khấu hao trong kỳ | - | 1.026.453.180 | - | - | 1.026.453.180 |
| - Khấu hao tăng trong kỳ | - | 1.026.453.180 | - | - | 1.026.453.180 |
| 3. Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | - | 2.074.985.910 | - | - | 2.074.985.910 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu kỳ | - | 4.937.535.482 | - | - | 4.937.535.482 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | - | 3.911.082.302 | - | - | 3.911.082.302 |

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|--|----------------------|--------------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 9.558.520.000 | - | - | 1.191.249.000 | 10.749.769.000 |
| 2. Số tăng trong kỳ | - | - | - | 1.510.252.046 | 1.510.252.046 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | 1.110.252.046 | 1.110.252.046 |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | - | - | - | - | - |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - | - | 400.000.000 | 400.000.000 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| 3. Số giảm trong kỳ | 9.045.000.000 | - | - | - | 9.045.000.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | 9.045.000.000 | - | - | - | 9.045.000.000 |
| 4. Số dư cuối kỳ | 513.520.000 | - | - | 2.701.501.046 | 3.215.021.046 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 27.405.055 | - | - | 374.887.987 | 402.293.042 |
| 2. Khấu hao trong kỳ | 12.167.272 | - | - | 565.336.311 | 577.503.583 |
| - Khấu hao tăng trong kỳ | 12.167.272 | - | - | 539.780.754 | 551.948.026 |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - | - | 25.555.557 | 25.555.557 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| 3. Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý nhượng bán | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 39.572.327 | - | - | 940.224.298 | 979.796.625 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu kỳ | 9.531.114.945 | - | - | 816.361.013 | 10.347.475.958 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 473.947.673 | - | - | 1.761.276.748 | 2.235.224.421 |

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <i>Ngày 31/12/2020</i> | <i>Ngày 01/01/2020</i> |
|--|------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | 19.817.428.363 | 24.292.930.507 |
| - Chi phí CCDC xuất dùng | 756.612.905 | 10.216.668.918 |
| - Chi phí đi vay | 17.982.566.666 | - |
| - Chi phí khác | 1.078.248.792 | 14.076.261.589 |
| b. Dài hạn | 265.615.831.068 | 179.463.643.222 |
| - Chi phí lợi thế thương mại chờ phân bổ | 6.937.797.902 | 13.875.595.804 |
| - Chi phí phát hành trái phiếu, đi vay | 9.014.986.593 | - |
| - Chi phí CCDC xuất dùng | 16.939.856.478 | 2.974.696.326 |
| - Chi phí nâng cấp sửa chữa văn phòng, máy móc, thiết bị | 9.078.964.696 | 4.576.251.891 |
| - Chi phí quảng cáo, marketing, tiếp khách dự án Malibu | 180.970.490.820 | 127.888.332.276 |
| - Chi phí khác | 42.673.734.579 | 30.148.766.925 |
| Tổng cộng | 285.433.259.431 | 203.756.573.729 |

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

| | <i>Ngày 31/12/2020</i> | | <i>Ngày 01/01/2020</i> | |
|---|--------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|
| | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> |
| a. Ngắn hạn | 4.787.578.138.451 | 4.787.578.138.451 | 426.043.797.807 | 426.043.797.807 |
| - Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Ricons | 65.476.418.886 | 65.476.418.886 | 86.650.694.086 | 86.650.694.086 |
| - Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co.,Ltd | 1.812.937.518.887 | 1.812.937.518.887 | | |
| - Công ty Cổ phần Xây Lắp Điện I | 101.453.631.016 | 101.453.631.016 | | |
| - Công Ty TNHH Powerchina Việt Nam | 389.083.280.824 | 389.083.280.824 | | |
| - Jiangsu Seraphim Solar System Co.,Ltd | 97.761.964.133 | 97.761.964.133 | | |
| - Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng Phát Triển Đông Đô I - BQP | 90.415.981.705 | 90.415.981.705 | | |
| - Công Ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Thanh Thanh Bình | 122.493.038.510 | 122.493.038.510 | | |
| - Công ty CP Đầu Tư Dịch Vụ Orchid | 170.510.000.000 | 170.510.000.000 | | |
| - Công ty CP HIBISCUS | 14.521.524.976 | 14.521.524.976 | 6.526.097.041 | 6.526.097.041 |
| - Công ty TNHH Mai Tiến Thành | 17.138.861.975 | 17.138.861.975 | 75.569.786.874 | 75.569.786.874 |
| - Công ty CP Đầu Tư Phan Vũ | | | 35.796.170.000 | 35.796.170.000 |
| - Công Ty TNHH Thái Hòa | 330.068.307.692 | 330.068.307.692 | - | - |
| - Kiều Thị Quang Vinh | | | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 |
| - Công ty CP BCG Land Gateway | | | 20.290.000.000 | 20.290.000.000 |
| - Nguyễn Văn Lục | 633.259.670.213 | 633.259.670.213 | - | - |
| - Các đối tượng khác | 942.457.939.634 | 942.457.939.634 | 177.211.049.806 | 177.211.049.806 |
| b. Dài hạn | 688.310.000.000 | 688.310.000.000 | - | - |
| - Công ty TNHH Nam Cường Sài Gòn | 688.310.000.000 | 688.310.000.000 | | |
| Tổng cộng | 4.787.578.138.451 | 4.787.578.138.451 | 426.043.797.807 | 426.043.797.807 |

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

| | | | | |
|---------------------|---|---|---------------|---------------|
| - Nguyễn Thanh Hùng | - | - | 2.881.000.000 | 2.881.000.000 |
|---------------------|---|---|---------------|---------------|

15. CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | Ngày 31/12/2020 | Ngày 01/01/2020 |
|---|--------------------------|------------------------|
| a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 1.689.338.591.783 | 748.047.370.394 |
| - Công ty TNHH MTV Vipico | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| - Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn | | 87.575.352.999 |
| - Công Ty CP Super Wind Energy Công Lý Cà Mau | 250.000.000.000 | |
| - Công ty CP Năng Lượng Hanwha - BCG Bằng Dương | | 145.000.000.000 |
| - Đối tượng khác | 1.429.338.591.783 | 505.472.017.395 |
| b. Người mua trả tiền trước dài hạn | 40.000.000.000 | - |
| - Công ty CP Đầu tư và DV Helios | 40.000.000.000 | |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

| | Ngày 01/01/2020 | Phải nộp trong kỳ | Đã nộp trong kỳ | Ngày 31/12/2020 |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| a. Phải nộp | 114.368.286.229 | 400.927.735.931 | 381.346.281.825 | 133.949.740.335 |
| Thuế giá trị gia tăng | 19.127.171.614 | 30.884.186.911 | 41.693.745.405 | 8.317.613.120 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | | 163.897.144.939 | 163.897.144.939 | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 51.759.193.233 | 100.408.339.880 | 53.556.613.014 | 98.610.920.099 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.639.412.634 | 9.366.171.567 | 9.386.405.851 | 2.619.178.350 |
| Thuế tài nguyên | 30.516.707.938 | 44.079.171.398 | 60.972.148.730 | 13.623.730.606 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 80.628.650 | 477.209.895 | 120.434.045 | 437.404.500 |
| Thuế khác | 3.738.042.647 | 33.664.352.952 | 33.402.149.788 | 4.000.245.811 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 6.507.129.513 | 18.151.158.389 | 18.317.640.053 | 6.340.647.849 |
| b. Phải thu | 6.062.283.955 | 1.617.530.844 | 7.959.882.894 | 12.404.636.005 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.014.442.218 | 1.617.530.844 | 7.950.882.894 | 11.347.794.268 |
| Thuế khác | 1.047.841.737 | | 9.000.000 | 1.056.841.737 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Ngày 31/12/2020 | Ngày 01/01/2020 |
|--|-----------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | 89.520.702.243 | 209.453.968.175 |
| - Lãi vay, trái phiếu phải trả | 54.868.309.271 | 185.734.622.755 |
| - Trích trước chi phí phát hành trái phiếu | 10.685.198.631 | 12.375.000.000 |
| - Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng | 8.141.774.293 | 9.883.345.575 |
| - Chi phí phải trả khác | 15.825.420.048 | 1.460.999.845 |
| b. Dài hạn | - | - |
| Tổng cộng | 89.520.702.243 | 209.453.968.175 |

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

| | <i>Ngày 31/12/2020</i> | <i>Ngày 01/01/2020</i> |
|--|--------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | 1.864.485.574.142 | 357.244.467.810 |
| - Tài sản thừa chờ xử lý | 24.011.917 | 195.790.133 |
| - Kinh phí công đoàn | 189.572.014 | 110.196.754 |
| - KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN | 203.013.275 | 404.696.379 |
| - Ký cược ký quỹ ngắn hạn | 319.461.686.674 | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.544.607.290.262 | 356.533.784.544 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| + Công ty CP Đầu Tư Dịch Vụ Orchid | 139.789.102.465 | 60.000.000.000 |
| + Công ty TNHH B.O.TĐT830 | | 1.550.000.000 |
| + Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công nợ DA NM Bột giấy Phương Nam | 1.589.261.263 | 12.270.680.237 |
| + Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - SCIC | 3.213.038.810 | 3.213.038.810 |
| + Ông Mai Năm - CN Tracodi Đà Nẵng | 4.439.383.992 | 4.438.383.992 |
| + Công ty CP Cơ khí An Giang | | 15.122.844.090 |
| + Công ty CP MGM Hanbit | 4.842.815.344 | 4.679.533.152 |
| + Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang | 573.893.182.948 | |
| + Nguyễn Tích Phương | | 15.905.620.000 |
| + Công Ty Cp BCG Megasolar | 17.000.000.000 | |
| + Công Ty CP BCG Land Gateway | 87.152.547.944 | |
| + Công ty TNHH TMTH Phước Tiến | 93.005.873.044 | |
| + Phạm Thị Ngọc Thanh | 215.577.555.671 | |
| + Bùi Thành Lâm | 1.148.000.000 | 4.111.996.000 |
| + Khác | 402.956.528.781 | 235.241.688.263 |
| b. Dài hạn | 5.142.377.995.848 | 977.387.947.657 |
| - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | | |
| - Nhận ký cược ký quỹ dài hạn | 3.500.000.000 | 4.950.000.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 5.138.877.995.848 | 972.437.947.657 |
| + Công ty CP BCG Land Gateway | 1.042.000.000.000 | |
| + Công Ty CP Đầu Tư Dịch Vụ Orchid | 61.900.000.000 | |
| + Công ty CP Tập đoàn R&H | 149.980.000.000 | |
| + Công Ty Cổ Phần Sao Sáng Sài Gòn | | 6.724.358.000 |
| + Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios | | 76.559.514.476 |
| + Công ty CP MGM Hanbits | 256.000.000.000 | 280.000.000.000 |
| + Công Ty CP DV Chi Thủy | 80.000.000.000 | 470.000.000.000 |
| + Công ty CP Green Solution | 529.200.000.000 | |
| + Công Ty TNHH Thanh An An | 550.000.000.000 | |
| + Công ty Cổ Phần Daffodils | 550.000.000.000 | |
| + Vũ Ngọc Tiến | 242.500.000.000 | |
| + Nguyễn Như Hoàng | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 |
| + Công Ty CP Năng Lượng Mặt Trời Tân Thành I | 361.390.000.000 | |
| + Công Ty TNHH SX - XNK - TM DV Tổng Hợp Hoàn Vũ | 171.500.000.000 | |
| + Phạm Thị Ngọc Thanh | 355.498.900.000 | |
| + Nguyễn Duy Kym | 253.000.000.000 | |
| + Nguyễn Thái Thanh Huy | 211.700.000.000 | |
| + Các đối tượng khác | 308.209.095.848 | 123.154.075.181 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2020

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | Ngày 01/01/2020 | | Phái sinh | | Ngày 31/12/2020 | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn | 1.245.432.497.295 | 1.245.432.497.295 | 1.209.064.770.293 | 1.726.226.727.613 | 728.270.539.975 | 728.270.539.975 |
| - Vay ngắn hạn | 365.848.493.295 | 365.848.493.295 | 1.166.375.742.765 | 846.454.124.981 | 685.770.111.079 | 685.770.111.079 |
| + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài | 8.976.497.208 | 8.976.497.208 | 9.094.699.505 | 18.071.196.713 | - | - |
| + NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài - TK vay trung gian (quy đổi từ USD - VND) | - | - | 1.129.014.000 | 1.129.014.000 | - | - |
| + NH TMCP Tiên Phong - CN Gia Định - TK vay trung gian | - | - | 5.915.040.140 | 5.915.040.140 | - | - |
| + Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hồ Chí Minh | 70.265.523.500 | 70.265.523.500 | 120.020.459.991 | 120.018.802.955 | 70.267.180.536 | 70.267.180.536 |
| + Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Tân | 20.815.556.828 | 20.815.556.828 | 5.638.322.353 | 26.453.879.181 | - | - |
| + NH TMCP Phương Đông HCM (USD) | 7.426.177.566 | 7.426.177.566 | 1.804.212.500 | 9.230.390.066 | - | - |
| + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài | 5.499.000.000 | 5.499.000.000 | 11.724.635.060 | 11.729.000.000 | 5.494.635.060 | 5.494.635.060 |
| + Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Trì Tôn | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | 36.000.000.000 | 36.000.000.000 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 24.000.000.000 | 25.000.000.000 | - | - |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu | 11.887.664.998 | 11.887.664.998 | 6.300.000.002 | 18.187.665.000 | - | - |
| + Ngân hàng TMCP Nam Á | 130.000.000.000 | 130.000.000.000 | 698.800.000.000 | 410.000.000.000 | 418.800.000.000 | 418.800.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành | 71.481.500.832 | 71.481.500.832 | 88.840.424.181 | 110.321.925.013 | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu | 18.496.572.363 | 18.496.572.363 | 55.533.986.817 | 54.397.211.913 | 19.633.347.267 | 19.633.347.267 |
| + Ngân hàng TPBank - CN Bến Thành | - | - | 1.014.948.216 | 1.014.948.216 | 1.014.948.216 | 1.014.948.216 |
| + Ngân hàng Vpbank - CN Bến Thành | - | - | 10.560.000.000 | 10.560.000.000 | 10.560.000.000 | 10.560.000.000 |
| + Công Ty Cổ Phần Năng Lượng TNPOWER | - | - | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 |

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

| | Ngày 01/01/2020 | | Phát sinh | | Ngày 31/12/2020 | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tổng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Vay dài hạn đến hạn trả | 879.584.004.000 | 879.584.004.000 | 42.689.027.528 | 879.772.602.632 | 42.500.428.896 | 42.500.428.896 |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín | 284.004.000 | 284.004.000 | 510.233.000 | 402.904.000 | 391.333.000 | 391.333.000 |
| + Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng | 27.500.000.000 | 27.500.000.000 | 27.500.000.000 | 27.500.000.000 | 27.500.000.000 | 27.500.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Tiên Phong Bank | | | 12.278.794.528 | 69.698.632 | 12.209.095.896 | 12.209.095.896 |
| + Trái phiếu BCG phát hành theo mệnh giá | 850.000.000.000 | 850.000.000.000 | - | 850.000.000.000 | - | - |
| + Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thông - CN Trì Tôn | 1.800.000.000 | 1.800.000.000 | 2.400.000.000 | 1.800.000.000 | 2.400.000.000 | 2.400.000.000 |
| Tổng cộng | 1.245.432.497.295 | 1.245.432.497.295 | 1.209.064.770.293 | 1.726.226.727.613 | 728.270.539.975 | 728.270.539.975 |
| b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn | 648.599.511.604 | 648.599.511.604 | 749.792.537.232 | 271.031.214.754 | 1.127.360.834.082 | 1.127.360.834.082 |
| - Vay dài hạn | 639.029.002.333 | 639.029.002.333 | 749.792.537.232 | 268.720.010.307 | 1.120.101.529.258 | 1.120.101.529.258 |
| + Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 | - | - | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Nam Á | - | - | 90.738.610.706 | 90.738.610.706 | - | - |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Tài | 4.239.381.197 | 4.239.381.197 | 295.000.000 | 4.276.381.197 | 258.000.000 | 258.000.000 |
| + Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Trì Tôn | 9.600.000.000 | 9.600.000.000 | - | 3.000.000.000 | 6.600.000.000 | 6.600.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín | 212.983.000 | 212.983.000 | 891.750.000 | 510.233.000 | 594.500.000 | 594.500.000 |
| + Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng | 151.250.000.000 | 151.250.000.000 | - | 27.500.000.000 | 123.750.000.000 | 123.750.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Tiên Phong | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 | 46.272.000.000 | 24.278.794.528 | 36.993.205.472 | 36.993.205.472 |
| + Ngân hàng VP bank (Sài Gòn) | | | 100.000.000.000 | | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Phú Tài | 305.000.000 | 305.000.000 | 690.000.000 | 312.500.000 | 682.500.000 | 682.500.000 |
| + Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng | 398.421.638.136 | 398.421.638.136 | 67.280.160.000 | 118.103.490.876 | 347.598.307.260 | 347.598.307.260 |
| + Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến | | | 30.663.000.000 | | 30.663.000.000 | 30.663.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN 12 | | | 261.537.907.266 | - | 261.537.907.266 | 261.537.907.266 |
| + Ngân hàng SHB - CN Phú Nhuận | | | 8.336.384.334 | - | 8.336.384.334 | 8.336.384.334 |
| + Ngân hàng TPBank - CN Bến Thành | | | 16.969.201.784 | | 16.969.201.784 | 16.969.201.784 |
| + Ngân hàng Vpbank - CN Bến Thành | | | 126.118.523.142 | | 126.118.523.142 | 126.118.523.142 |

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

| | Ngày 01/01/2020 | | Phát sinh | | Ngày 31/12/2020 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - <i>Nợ thuế tài chính dài hạn</i> | 9.570.509.271 | 9.570.509.271 | - | 2.311.204.447 | 7.259.304.824 | 7.259.304.824 |
| + Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust - CN TP.HCM | 4.607.973.271 | 4.607.973.271 | - | 1.166.008.447 | 3.441.964.824 | 3.441.964.824 |
| + Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM - CN Vạn Hạnh | 4.962.536.000 | 4.962.536.000 | - | 1.145.196.000 | 3.817.340.000 | 3.817.340.000 |
| Tổng cộng | 648.599.511.604 | 648.599.511.604 | 749.792.537.232 | 271.031.214.754 | 1.127.360.834.082 | 1.127.360.834.082 |
| c. Trái phiếu thường | | | | | | |
| - <i>Trái phiếu ngắn hạn</i> | 487.929.688.350 | | | 2.724.496.688.350 | | |
| - Loại phát hành theo mệnh giá | - | | | 1.300.000.000.000 | | |
| - Loại phát hành theo mệnh giá | - | | | 400.000.000.000 | | 1 năm |
| - Loại phát hành theo mệnh giá | | | | 200.000.000.000 | | 1 năm |
| - Loại phát hành theo mệnh giá | | | | 200.000.000.000 | | 1 năm |
| - <i>Trái phiếu dài hạn</i> | 487.929.688.350 | | | 1.424.496.688.350 | | |
| - Loại phát hành theo mệnh giá | 112.929.688.350 | 6% | 3 năm | 112.929.688.350 | 6% | 3 năm |
| - Loại phát hành theo mệnh giá | 375.000.000.000 | 11,5% | 2 năm | 375.000.000.000 | 11,5% | 2 năm |
| - Loại phát hành theo mệnh giá | | | | 350.000.000.000 | 11% | 5 năm |
| - Loại phát hành theo mệnh giá | | | | 50.000.000.000 | 11,0% | 3 năm |
| - Loại phát hành theo mệnh giá | | | | 70.000.000.000 | 11,0% | 5 năm |
| - Loại phát hành theo mệnh giá | | | | 100.000.000.000 | 11,0% | 7 năm |
| - Loại phát hành theo mệnh giá | | | | 366.567.000.000 | 11% | 1 năm 1 ngày |
| Tổng cộng | 487.929.688.350 | | | 2.724.496.688.350 | | |

20. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

| STT | Kỳ hạn gốc (tháng) | Chi tiêu | Ngày 01/01/2020 | Phát hành trong năm | Đáo hạn trái phiếu | | Ngày 31/12/2020 | Bên liên quan |
|----------|--|----------|-----------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------------------|-----------------|---------------|
| | | | | | Thực hiện quyền chọn chuyển đổi | Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi | | |
| 1 | Kỳ hạn còn lại (tháng) | | | | | | | |
| a | Trái phiếu chuyển đổi BCG (15/10/2018) | | 36 | | | | 36 | |
| b | Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020) | | | 36 | | | 36 | |
| c | Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019) | | 36 | | | | 36 | |
| d | Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (16/12/2020) | | | 36 | | | 36 | |
| 2 | Kỳ hạn còn lại (tháng) | | | | | | | |
| a | Trái phiếu chuyển đổi BCG (15/10/2018) | | 21,5 | | | | 12,5 | |
| b | Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020) | | | 36 | | | 28,5 | |
| c | Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019) | | 32 | | | | 20 | |
| d | Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (16/12/2020) | | | 36 | | | 36 | |
| 3 | Số lượng (trái phiếu) | | | | | | | |
| a | Trái phiếu chuyển đổi BCG (15/10/2018) | | 280 | | | 280 | - | |
| b | Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020) | | | 900.000 | | | 900.000 | |
| c | Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019) | | 1.157.500 | | | | 1.157.500 | |
| d | Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (16/12/2020) | | | 100.455 | | | 100.455 | |
| 4 | Mệnh giá (đồng/ trái phiếu) | | | | | | | |
| a | Trái phiếu chuyển đổi BCG (15/10/2018) | | 1.000.000.000 | | | 1.000.000.000 | - | |
| b | Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020) | | | 1.000.000 | | | 1.000.000 | |
| c | Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019) | | 100.000 | | | | 100.000 | |
| d | Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (16/12/2020) | | | 10.000.000 | | | 10.000.000 | |
| 5 | Lãi suất (%) | | | | | | | |
| a | Trái phiếu chuyển đổi BCG (15/10/2018) | | 0,5% | | | | 0,5% | |
| b | Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020) | | | 5% | | | 5% | |
| c | Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019) | | 7% | | | | 7% | |
| d | Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (16/12/2020) | | | 10,5% | | | 10,5% | |
| 6 | Tỷ lệ chuyển đổi | | | | | | | |
| a | Trái phiếu chuyển đổi BCG (15/10/2018) | | | | | 1:100.000 | | |
| b | Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020) | | | | | | | |
| c | Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019) | | | | | | | |
| d | Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (16/12/2020) | | | | | | | |

20. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (TIẾP THEO)

| STT | Chỉ tiêu | Ngày 01/01/2020 | Phát hành trong năm | Đào hạn trái phiếu | | Ngày 31/12/2020 | Bên liên quan |
|-----|--|-----------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------------------|-------------------|---------------|
| | | | | Thực hiện quyền chọn chuyển đổi | Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi | | |
| 7 | Lãi suất chiết khấu | | | | | | |
| | a Trái phiếu chuyển đổi BCG (15/10/2018) | | | | | | |
| | b Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020) | | | | | | |
| | c Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019) | | | | | | |
| | d Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (16/12/2020) | | | | | | |
| 8 | Nợ gốc trái phiếu | 395.750.000.000 | 1.904.550.000.000 | 280.000.000.000 | 280.000.000.000 | 2.020.300.000.000 | |
| | a Trái phiếu chuyển đổi BCG (15/10/2018) | 280.000.000.000 | | | | | |
| | b Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020) | | 900.000.000.000 | | | 900.000.000.000 | |
| | c Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019) | 115.750.000.000 | | | | 115.750.000.000 | |
| | d Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (16/12/2020) | | 1.004.550.000.000 | | | 1.004.550.000.000 | |
| 9 | Quyền chọn chuyển đổi | | | | | | |
| | a Trái phiếu chuyển đổi BCG (15/10/2018) | | | | | | |
| | b Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020) | | | | | | |
| | c Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019) | | | | | | |
| | d Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (16/12/2020) | | | | | | |

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của *Vốn chủ sở hữu*

| | Vốn góp của Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|--|------------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 1.080.057.600.000 | (165.000.000) | 491.981.654 | 770.650.692 | (10.511.948.317) | 337.068.290.125 | 1.407.711.574.154 |
| - Lợi nhuận tăng/(giảm) trong năm | | | | | 114.417.819.613 | 26.104.008.628 | 140.521.828.241 |
| - Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con | | | (7.337.534) | (4.959.407) | 31.994.646.934 | 64.409.832.202 | 96.392.182.195 |
| - Trích lập các quỹ | | | - | - | (2.244.479.606) | (6.084.325.096) | (8.328.804.702) |
| - Cổ tức đã chia cho cổ đông không kiểm soát tại công ty con | | | - | - | - | (11.769.161.981) | (11.769.161.981) |
| Số dư tại ngày 31/12/2019 | 1.080.057.600.000 | (165.000.000) | 484.644.120 | 765.691.285 | 133.656.038.624 | 409.728.643.878 | 1.624.527.617.907 |
| Số dư tại ngày 01/01/2020 | 1.080.057.600.000 | (165.000.000) | 484.644.120 | 765.691.285 | 133.656.038.624 | 409.728.643.878 | 1.624.527.617.907 |
| - Tăng vốn | 280.000.000.000 | - | - | - | - | - | 280.000.000.000 |
| - Lợi nhuận trong kỳ này | | | | | 214.877.267.598 | 65.032.944.251 | 279.910.211.849 |
| - Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con | | | (3.485.329) | (458.983.624) | (20.490.677.141) | 958.511.121.312 | 937.557.975.218 |
| - Cổ tức đã chia cho cổ đông không kiểm soát tại công ty con | | | - | - | - | (39.311.444.000) | (39.311.444.000) |
| - Chia cổ tức tại công ty mẹ | | | - | - | (86.404.608.000) | - | (86.404.608.000) |
| - Trích lập các quỹ | | | - | - | (2.964.327.902) | (8.115.366.439) | (11.079.694.341) |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 1.360.057.600.000 | (165.000.000) | 481.158.791 | 306.707.661 | 238.673.693.179 | 1.385.845.899.003 | 2.985.200.058.633 |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | <u>Ngày 31/12/2020</u> | <u>Ngày 01/01/2020</u> |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Tổ chức, cá nhân khác | 1.360.057.600.000 | 1.080.057.600.000 |
| Cộng | 1.360.057.600.000 | 1.080.057.600.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | <u>Ngày 31/12/2020</u> | <u>Ngày 01/01/2020</u> |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 1.080.057.600.000 | 1.080.057.600.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | 280.000.000.000 | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 1.360.057.600.000 | 1.080.057.600.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia | 86.404.608.000 | - |

d. Cổ phiếu

| | <u>Ngày 31/12/2020</u> | <u>Ngày 01/01/2020</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 136.005.760 | 108.005.760 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 136.005.760 | 108.005.760 |
| - Số lượng Cổ phiếu được mua lại | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 136.005.760 | 108.005.760 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 136.005.760 | 108.005.760 |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

| | <u>Ngày 31/12/2020</u> | <u>Ngày 01/01/2020</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | 86.404.608.000 | - |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: | 86.404.608.000 | - |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: | - | - |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | - | - |

f. Các quỹ của doanh nghiệp

| | <u>Ngày 31/12/2020</u> | <u>Ngày 01/01/2020</u> |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 306.707.661 | 765.691.285 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 481.158.791 | 484.644.120 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a. Doanh thu

- Doanh thu cung cấp hàng hoá, thành phẩm
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây lắp

| Quý 4.2020 | Quý 4.2019 |
|-----------------|-----------------|
| 213.665.165.642 | 634.139.844.635 |
| 101.210.755.355 | 375.264.915.029 |
| 99.754.357.352 | 34.798.753.579 |
| 12.700.052.935 | 224.076.176.027 |

b. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Hàng bán bị trả lại

| | |
|------------|---|
| 40.579.229 | - |
| 40.579.229 | - |

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán
 - Giá vốn cung cấp dịch vụ
 - Giá vốn xây lắp
- Cộng**

| Quý 4.2020 | Quý 4.2019 |
|-----------------------|------------------------|
| 81.104.050.616 | 326.847.350.523 |
| 5.126.399.014 | 9.561.540.418 |
| 8.834.260.353 | 200.307.911.701 |
| 95.064.709.983 | 536.716.802.642 |

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
 - Cổ tức, lợi nhuận được chia
 - Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu
 - Lãi phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư
 - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
 - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
 - Doanh thu hoạt động tài chính khác
- Cộng**

| Quý 4.2020 | Quý 4.2019 |
|------------------------|-----------------------|
| 4.791.039.705 | 1.507.382.273 |
| 5.887.255.903 | 22.047.563.646 |
| 204.354.330.888 | 32.248.079.366 |
| 220.520.983.821 | 32.567.097.873 |
| 247.377.381 | 32.419.873 |
| | 9.573.988 |
| 9.572.865.397 | 16.175.342 |
| 445.373.853.095 | 88.428.292.361 |

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu
 - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
 - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
 - Lỗ đầu tư cổ phiếu
 - Chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư
 - Chi phí tài chính khác
- Cộng**

| Quý 4.2020 | Quý 4.2019 |
|------------------------|-----------------------|
| 155.377.429.410 | 20.813.538.758 |
| 21.473.578 | 105.196.095 |
| 424.997.861 | |
| 2.870.358.317 | 21.324.383 |
| 22.308.162.368 | 15.159.452.148 |
| 43.086.278.207 | 2.856.671.643 |
| 224.088.699.741 | 38.956.183.027 |

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>Quý 4.2020</u> | <u>Quý 4.2019</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 25.068.284.060 | 20.952.069.225 |
| - Chi phí nhân viên | 189.099.484 | 44.650.000 |
| - Chi phí vật liệu, bao bì | 1.274.928.364 | 218.872.339 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 5.705.187 | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 22.151.229.074 | 18.452.063.580 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 1.019.253.459 | 2.236.483.306 |
| b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ | 77.807.969.376 | 76.817.710.703 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 18.941.012.886 | 18.332.984.383 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 230.302.937 | 367.790.997 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 842.225.688 | 808.725.793 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.352.674.671 | 1.903.740.790 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 875.407.172 | 352.405.925 |
| - Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng) | 21.702.073.242 | 35.685.989.926 |
| - Phân bổ lợi thế thương mại | 11.262.843.115 | 7.320.716.406 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.077.203.884 | 6.161.158.432 |
| - Chi phí khác | 5.524.225.781 | 5.884.198.051 |

6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Quý 4.2020</u> | <u>Quý 4.2019</u> |
|---------------------------------|--------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 574.037.825.229 | 69.034.981.027 |
| - Chi phí nhân công | 33.330.911.339 | 30.281.979.208 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 6.690.851.841 | 6.653.057.628 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.004.378.108.924 | 382.677.152.103 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 38.905.441.731 | 29.355.391.546 |
| Cộng | 1.657.343.139.064 | 518.002.561.512 |

7. THU NHẬP KHÁC

| | <u>Quý 4.2020</u> | <u>Quý 4.2019</u> |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thanh lý nhượng bán TSCĐ | 1.030.033 | |
| - Các khoản khác | 1.498.750.127 | 2.111.144.306 |
| Cộng | 1.499.780.160 | 2.111.144.306 |

8. CHI PHÍ KHÁC

| | <u>Quý 4.2020</u> | <u>Quý 4.2019</u> |
|---|----------------------|----------------------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ | 598.574.234 | |
| - Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính | 4.255.371.540 | 1.137.522.448 |
| - Các khoản khác | 4.853.945.774 | 1.137.522.448 |
| Cộng | 4.853.945.774 | 1.137.522.448 |

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | <i>Quý 4.2020</i> | <i>Quý 4.2019</i> |
|--|-------------------|-------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 226.922.228.748 | 33.313.834.799 |
| + Các khoản điều chỉnh tăng / (giảm) lợi nhuận tính thuế | 44.996.636.992 | 4.001.058.225 |
| - Tổng thu nhập chịu thuế | 271.918.865.740 | 37.314.893.024 |
| + Lỗi từ các năm trước chuyển sang | (6.046.917.641) | (137.915.133) |
| + Thu nhập miễn thuế | - | - |
| - Tổng thu nhập tính thuế | 265.871.948.099 | 37.176.977.891 |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51.109.215.987 | 17.837.356.182 |
| + Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 50.989.562.275 | 17.837.356.182 |
| + Khoản thuế truy thu | 119.653.712 | - |

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

| | <i>Quý 4.2020</i> | <i>Quý 4.2019</i> |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | - | - |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (804.038.586) | (178.675.241) |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | (804.038.586) | (178.675.241) |

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | <i>Quý 4.2020</i> | <i>Quý 4.2019</i> |
|---|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 165.258.040.039 | 2.210.882.277 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 117.186.088 | 108.005.760 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.410 | 20 |

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

| | <i>Quý 4.2020</i> | <i>Quý 4.2019</i> |
|---|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 165.258.040.039 | 2.210.882.277 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 117.186.088 | 108.005.760 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 1.410 | 20 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Trong kỳ Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

| Đơn vị | Quan hệ |
|---|----------------------------|
| Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng | Công ty con |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải | Công ty con |
| Công ty CP BCG Land | Công ty con |
| Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas | Công ty con |
| Công ty CP BCG Energy | Công ty con |
| Công ty Liên doanh khai thác và Chế biến VLXD An Giang | Công ty con gián tiếp |
| Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort | Công ty con gián tiếp |
| Công ty CP Thành Phúc | Công ty con gián tiếp |
| Công ty CP BCG Wind Sóc Trăng | Công ty con gián tiếp |
| Công ty CP Năng lượng BCG Thanh Hóa | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH Pegas | Công ty con gián tiếp |
| Công ty CP Nông thôn Việt Energy | Công ty con gián tiếp |
| Công ty CP Tracodi Trading & Consulting | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Friends | Công ty con gián tiếp |
| Công ty CP Skylar | Công ty con gián tiếp |
| Công ty CP Phát triển Tâm nhìn Năng lượng Sạch | Công ty con gián tiếp |
| Công ty CP Greensky Infinitive | Công ty con gián tiếp |
| Công ty CP BCG Evergreen | Công ty con gián tiếp |
| Công ty CP Apollo Development | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thanh Nguyên | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1 | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2 | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH BCG Evergreen 1 | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH BCG Evergreen 2 | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH BCG Evergreen 3 | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH BCG Evergreen 4 | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH MTV Apollo Development 1 | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH MTV Apollo Development 2 | Công ty con gián tiếp |
| CÔNG TY CP SUSTAINABLE ENERGY ASPIRATION (SEA JSC) | Công ty con gián tiếp |
| CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN MẶT TRỜI VNECO - VĨNH LONG | Công ty con gián tiếp |
| Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Côn Bắp | Công ty con gián tiếp |
| Công ty CP Aussino Highland Agriculture | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH B.O.T ĐT 830 | Công ty liên kết |
| Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương | Công ty liên kết |
| Công ty Taxi Việt Nam (Vina Taxi) | Công ty liên kết gián tiếp |
| Công ty TNHH Skylight Power | Công ty liên kết gián tiếp |
| Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương | Công ty liên kết gián tiếp |
| Công ty CP Năng lượng Dương Phong | Công ty liên kết gián tiếp |
| Công ty CP Khai thác Khoáng sản Bắc Hà | Công ty liên kết gián tiếp |
| Công ty CP 3K Plus Việt Nam | Công ty liên kết gián tiếp |
| Công ty CP TM DV Gia Khang | Công ty liên kết gián tiếp |
| Công ty CP Bleu Soliel | Công ty liên kết gián tiếp |
| CÔNG TY TNHH BCG EVER 5 | Công ty liên kết gián tiếp |
| CÔNG TY TNHH BCG EVER 6 | Công ty liên kết gián tiếp |
| CÔNG TY TNHH BCG EVER 7 | Công ty liên kết gián tiếp |
| Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M | Công ty liên kết gián tiếp |

| | |
|---|--|
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Trường Thành Việt Nam | Cộng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành |
| Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin | Ban điều hành và các cá nhân có liên quan |

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

| Đơn vị | Chỉ tiêu | Số tiền |
|---|----------------------------------|-----------------|
| Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát | Lương, thưởng, phụ cấp khác | 2.741.184.411 |
| Phải trả các Bên liên quan | Lãi trái phiếu phải trả | 12.945.205.478 |
| Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà | Thu lãi hợp đồng cho vay | 475.700.850 |
| | Thu nợ gốc vay | 3.500.000.000 |
| Công ty TNHH B.O.T ĐT830 | Lãi phải thu tiền hợp tác đầu tư | 5.098.424.658 |
| | Chuyển tiền hợp tác đầu tư | 60.000.000.000 |
| | Trả lại tiền mượn | 1.675.000.000 |
| Công ty CP Năng lượng Hanwha-BCG Băng Dương | Cung cấp dịch vụ | 5.000.000.000 |
| Công ty CP BCG Land Gateway | Lãi trái phiếu phải trả | 290.585.138.000 |
| | Thu lãi hợp đồng cho vay | 2.663.549.704 |

c. Số dư với các bên liên quan

| Đơn vị | Chỉ tiêu | Số tiền |
|---|-----------------------------------|-----------------|
| Công ty TNHH B.O.T ĐT830 | Phải thu dài hạn khác | 52.500.000.000 |
| | Phải thu ngắn hạn khác | 123.082.192 |
| | Phải trả ngắn hạn khác | 200.000.000 |
| Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương | Phải thu khách hàng ngắn hạn | 14.022.301.100 |
| | Phải thu ngắn hạn khác | 25.280.878.890 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN BLEU SOLEIL | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14.054.376.944 |
| | Phải thu khách hàng ngắn hạn | 430.829.167 |
| | Phải thu ngắn hạn khác | 1.845.905.819 |
| | Phải thu dài hạn khác | 37.517.588.995 |
| Công ty CP Năng lượng BCG - Băng Dương | Phải thu ngắn hạn khác | 5.920.000.000 |
| Công ty TNHH Ever5 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 8.796.139.945 |
| | Phải thu dài hạn khác | 14.438.727.292 |
| Công ty TNHH Ever6 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 8.796.139.945 |
| | Phải thu dài hạn khác | 14.438.727.292 |
| Công ty TNHH Ever7 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 4.849.804.863 |
| | Phải thu ngắn hạn khác | 650.000.000 |
| | Phải thu dài hạn khác | 8.710.981.833 |
| Công ty Taxi Việt Nam (Vina Taxi) | Phải thu ngắn hạn khác | 4.965.494.723 |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư TM DV Gia Khang | Phải trả ngắn hạn khác | 573.893.182.948 |
| | Phải thu dài hạn khác | 290.585.138.000 |
| | Phải thu khách hàng ngắn hạn | 5.504.950.000 |
| Công ty TNHH BOT ĐT 830 | Phải thu khách hàng ngắn hạn | 22.875.000 |
| Công Ty CP Khai Thác Khoáng Sản Bắc Hà | Phải thu ngắn hạn khác | 4.740.000.000 |

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin báo cáo bộ phận được trình bày chủ yếu là kết quả kinh doanh lợi nhuận thuần theo bộ phận khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận lợi nhuận thuần bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Do trong kỳ công ty chủ yếu hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước nên báo cáo bộ phận về lợi nhuận thuần chủ yếu theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

| Chỉ tiêu | Bán hàng hoá | Cung cấp dịch vụ | Xây lắp | Tổng cộng |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần | 101.170.176.126 | 99.754.357.352 | 12.700.052.935 | 213.624.586.413 |
| Giá vốn | 81.104.050.616 | 5.126.399.014 | 8.834.260.353 | 95.064.709.983 |
| Lợi nhuận gộp | 20.066.125.510 | 94.627.958.338 | 3.865.792.582 | 118.559.876.430 |

3. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Đại diện pháp luật




Nguyễn Hồ Nam

